

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 58

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC24/KDBH cấp ngày 24 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và bốn mươi ba (43) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2018
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Trung Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2019
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2013
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2017
Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2017
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Trung Kiên - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 5 năm 2021

Số tham chiếu: 60972024/22074378

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (“Tổng Công ty”) được lập ngày 14 tháng 05 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 – Dữ liệu tương ứng, trong đó Tổng Công ty mô tả việc điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng theo kết luận của Thanh tra Cục Quản lý giám sát bảo hiểm theo Quyết định số 1092/QĐ-BTC ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội cho năm tài chính 2019 và để sửa chữa các sai sót của năm trước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 04 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 05 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.679.983.491.650	1.953.474.342.751
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	67.350.804.575	30.598.773.973
111	1. Tiền		61.350.804.575	26.598.773.973
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	592.738.362.652	301.730.016.613
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	42.931.542.886	102.919.592.858
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(1.793.180.234)	(16.289.576.245)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	551.600.000.000	215.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	1.525.215.141.745	1.318.344.866.788
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		437.436.326.571	276.597.133.293
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		436.598.754.816	275.621.675.193
131.1	1.2. Phải thu khác của khách hàng		837.571.755	975.458.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.992.658.506	6.243.177.338
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.122.645.102.395	1.090.167.269.961
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(48.238.574.320)	(57.687.979.119)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.379.628.593	3.025.265.315
140	IV. Hàng tồn kho	7	702.681.553	738.699.636
141	1. Hàng tồn kho		702.681.553	738.699.636
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		175.835.494.546	94.229.983.767
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		164.449.942.222	85.325.560.027
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	161.305.365.258	82.249.820.267
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.144.576.964	3.075.739.760
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.316.120.986	6.882.029.680
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	2.069.431.338	2.022.394.060
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	19	318.141.006.579	207.832.001.974
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	184.382.111.727	70.004.914.510
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	133.758.894.852	137.827.087.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		877.849.169.481	595.824.191.452
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.894.053.458	21.683.187.628
216	1. Phải thu dài hạn khác		14.894.053.458	21.683.187.628
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	10	7.000.000.000	16.032.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		7.894.053.458	5.651.187.628
220	II. Tài sản cố định		14.782.989.569	13.006.787.281
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.765.989.569	12.938.787.281
222	Nguyên giá		36.006.998.467	32.598.588.285
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.241.008.898)	(19.659.801.004)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.000.000	68.000.000
228	Nguyên giá		2.186.000.000	2.186.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.169.000.000)	(2.118.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	8.732.922.756	9.287.394.040
231	1. Nguyên giá		13.861.782.136	13.861.782.136
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(5.128.859.380)	(4.574.388.096)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	825.022.106.099	537.117.191.099
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	36.423.858.150	36.423.858.150
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	646.327.887.949	439.693.332.949
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(35.729.640.000)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	178.000.000.000	61.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.417.097.599	14.729.631.404
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.658.893.344	11.382.370.146
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.758.204.255	3.347.261.258
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.557.832.661.131	2.549.298.534.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.514.050.879.614	1.521.218.867.527
310	I. Nợ ngắn hạn		2.513.297.377.642	1.520.746.664.657
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	299.438.674.438	209.790.112.133
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		294.504.885.429	203.945.442.834
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		4.933.789.009	5.844.669.299
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.329.605.767	3.483.040.477
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.589.834.468	14.672.993.917
314	4. Phải trả người lao động		37.588.178.999	26.177.232.686
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	96.754.721.671	34.406.380.111
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		23.189.011.897	14.663.188.566
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	109.231.427.879	18.738.826.288
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	30.788.436.838	17.882.465.396
322	9. Quý khen thưởng, phúc lợi		1.654.416.103	1.093.252.780
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	1.890.733.069.582	1.179.839.172.303
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	1.438.710.408.045	826.213.159.579
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	386.541.808.294	310.137.374.677
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	19.3	65.480.853.243	43.488.638.047
330	II. Nợ dài hạn		753.501.972	472.202.870
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	445.102.870	472.202.870
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		308.399.102	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.043.781.781.517	1.028.079.666.676
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.043.781.781.517	1.028.079.666.676
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.647.488	1.502.647.488
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		9.383.404.954	8.515.507.126
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.895.729.075	18.061.512.062
421a	4.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		16.405.670.339	7.000.000.000
421b	4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		16.490.058.736	11.061.512.062
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.557.832.661.131	2.549.298.534.203

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.759.387.010.205	1.012.751.678.212
11	2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.119.726.958	2.118.148.709
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	506.409.460.241	320.584.235.037
13	4. Thu nhập khác	2.651.709.810	2.185.248.167
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.087.019.869.456)	(1.216.975.170.125)
21	6. Giá vốn bất động sản đầu tư	(554.471.284)	(554.471.284)
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	(29.945.584.850)	(7.609.702.207)
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(134.773.645.251)	(101.118.826.003)
24	9. Chi phí khác	(1.018.923.704)	(355.409.484)
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24)	17.255.412.669	11.025.731.022
52	11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	102.543.895	710.885.088
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+52)	17.357.956.564	11.736.616.110


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập


Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám Đốc


Ông Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	21	1.892.528.135.682	1.172.229.829.356
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	21.1	2.373.341.667.923	1.463.323.845.065
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	21.2	131.683.716.225	63.780.381.851
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(612.497.248.466)	(354.874.397.560)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	22	(191.426.667.353)	(199.050.171.873)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(305.803.864.570)	(127.794.169.646)
02.2	- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		114.377.197.217	(71.256.002.227)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.701.101.468.329	973.179.657.483
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		58.285.541.876	39.572.020.729
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		58.205.591.678	39.482.316.700
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		79.950.198	89.704.029
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.759.387.010.205	1.012.751.678.212
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	23	(759.478.150.290)	(533.634.889.791)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(767.266.155.994)	(542.900.428.027)
11.2	- Các khoản giảm trừ		7.788.005.704	9.265.538.236
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23.3	74.201.244.249	123.574.101.141
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(76.404.433.617)	(29.029.204.827)
14	9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(4.068.192.612)	(39.704.319.011)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(765.749.532.270)	(478.794.312.488)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(21.992.215.196)	(13.993.100.573)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	24	(1.299.278.121.990)	(724.187.757.064)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(166.292.418.720)	(87.875.951.168)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.132.985.703.270)	(636.311.805.896)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(2.087.019.869.456)	(1.216.975.170.125)
19	14. Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		(327.632.859.251)	(204.223.491.913)
20	15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		2.119.726.958	2.118.148.709
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư		(554.471.284)	(554.471.284)
22	17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 + 21)		1.565.255.674	1.563.677.425
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	25	506.409.460.241	320.584.235.037
24	19. Chi phí hoạt động tài chính	26	(29.945.584.850)	(7.609.702.207)
25	20. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		476.463.875.391	312.974.532.830
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(134.773.645.251)	(101.118.826.003)
30	22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		15.622.626.563	9.195.892.339
31	23. Thu nhập khác		2.651.709.810	2.185.248.167
32	24. Chi phí khác		(1.018.923.704)	(355.409.484)
40	25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		1.632.786.106	1.829.838.683
50	26. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		17.255.412.669	11.025.731.022
51	27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-
52	28. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28	102.543.895	710.885.088
60	29. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)		17.357.956.564	11.736.616.110

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.936.915.043.791	1.734.252.716.027
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.543.373.356.408)	(1.319.638.955.919)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(197.137.169.233)	(166.327.741.281)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		249.966.829.772	113.532.064.673
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(229.003.087.790)	(276.720.253.316)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		217.368.260.132	85.097.830.184
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.444.500.000)	(72.025.046)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.570.000	2.800.893
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.082.076.141.393)	(508.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		546.725.828.540	370.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(300.080.200.000)	(44.684.640.000)
26	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư dài hạn khác		506.695.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		150.737.738.448	58.534.708.911
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(180.440.704.405)	(124.219.155.242)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức trả cho chủ sở hữu		(48.658.734)	(2.694.718.677)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(48.658.734)	(2.694.718.677)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		36.878.896.993	(41.816.043.735)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.598.773.973	72.414.817.708
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(26.866.391)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	67.350.804.575	30.598.773.973


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập


Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám Đốc


Ông Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 5 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC24/KDBH cấp ngày 24 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.000 tỷ đồng).

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và bốn mươi ba (43) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.623 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.353 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty</i>
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Số 184, đường Saylom, lô 11, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến .

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.7 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng phương pháp 1/24.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm 2020 là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ .
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích quỹ dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi hiệu lực hợp đồng bảo hiểm tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(ii) Chi hoa hồng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.14 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

3.14.1 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14.2 Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị gốc của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.710.468.297	6.686.838.004
Vàng bạc, kim đá quý	40.950.000	18.600.000
Tiền gửi ngân hàng	59.599.386.278	19.893.335.969
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	4.000.000.000
	67.350.804.575	30.598.773.973

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		12.099.279.319	57.559.429.761
Cổ phiếu chưa niêm yết		30.832.263.567	45.360.163.097
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.793.180.234)	(16.289.576.245)
		41.138.362.652	86.630.016.613
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		551.600.000.000	215.100.000.000
- Tiền gửi		551.600.000.000	215.100.000.000
Dài hạn		178.000.000.000	61.000.000.000
- Tiền gửi		178.000.000.000	61.000.000.000
		729.600.000.000	276.100.000.000
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào công ty con		36.423.858.150	36.423.858.150
Đầu tư vào đơn vị khác		646.327.887.949	439.693.332.949
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(35.729.640.000)	-
		647.022.106.099	476.117.191.099
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		1.417.760.468.751	838.847.207.712

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - DNPNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm						Số đầu năm (trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
Cổ phiếu niêm yết	718.500	12.099.279.319	16.453.650.000	-	2.627.970	57.559.429.761	53.650.184.600	(3.909.245.161)		
MBB	718.500	12.099.279.319	16.453.650.000	-	1.552.400	33.205.534.004	32.289.920.000	(915.614.004)		
VPB	-	-	-	-	470.000	10.695.203.080	9.400.000.000	(1.295.203.080)		
ACB	-	-	-	-	390.000	9.231.827.000	8.892.000.000	(339.827.000)		
SSI	-	-	-	-	165.000	4.113.028.633	2.978.250.000	(1.134.778.633)		
MCG	-	-	-	-	50.570	313.837.044	90.014.600	(223.822.444)		
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.065.000	30.832.263.567	29.039.083.333	(1.793.180.234)	1.925.488	45.360.163.097	32.979.832.013	(12.380.331.084)		
MTJC	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-		
MPC	700.000	20.181.643.365	19.978.000.000	(203.643.365)	516.900	14.955.956.575	10.556.821.000	(4.399.135.575)		
LTG	200.000	6.574.784.202	5.087.333.333	(1.487.450.869)	267.500	8.732.261.713	5.617.500.000	(3.114.761.713)		
QNS	-	-	-	-	200.088	7.371.645.084	5.891.257.680	(1.480.387.404)		
ACV	15.000	1.225.836.000	1.123.750.000	(102.086.000)	15.000	1.225.836.000	1.129.400.000	(96.436.000)		
BSR	-	-	-	-	776.000	10.224.463.725	6.934.853.333	(3.289.610.392)		
TỔNG CỘNG	1.783.500	42.931.542.886	45.492.733.333	(1.793.180.234)	4.553.458	102.919.592.858	86.630.016.613	(16.289.576.245)		

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	
Ngắn hạn							
Tiền gửi	0,4 – 1,5	5 – 10	551.600.000.000	0,4 – 1,5	5,4 – 10	215.100.000.000	215.100.000.000
			551.600.000.000			215.100.000.000	215.100.000.000
Dài hạn							
Tiền gửi	1 – 2	6 – 10	178.000.000.000	1 – 2	7,7 – 10	61.000.000.000	61.000.000.000
			178.000.000.000			61.000.000.000	61.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - DNPNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm					
	Sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	80	36.423.858.150	-	36.423.858.150	80	36.423.858.150	-	36.423.858.150
		36.423.858.150	-	36.423.858.150		36.423.858.150	-	36.423.858.150
Đầu tư vào đơn vị khác								
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	4,98	232.313.247.949	-	232.313.247.949	4,98	232.313.247.949	-	232.313.247.949
Tổng Công ty Rau quả Nông sản - CTCP	-	-	-	-	15,00	107.495.445.000	-	107.495.445.000
Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	7,16	30.000.000.000 (7.500.000.000)		22.500.000.000	7,16	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	18,75	44.684.640.000 (28.229.640.000)		16.455.000.000	18,75	44.684.640.000	-	44.684.640.000
Công ty CP xuất nhập khẩu Rau quả	19,00	66.500.000.000	-	66.500.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	-	-	-	-	0,42	25.200.000.000	-	25.200.000.000
Công ty Cổ phần Kính Doanh Thương Mại Thịnh Phát	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	19,5	87.750.000.000	-	87.750.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	18,8	77.080.000.000	-	77.080.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000	-	-	-	-
		646.327.887.949	(35.729.640.000)	610.598.247.949		439.693.332.949	-	439.693.332.949
		682.751.746.099	(35.729.640.000)	647.022.106.099		476.117.191.099	-	476.117.191.099
TỔNG CỘNG								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	154.776.999.855	86.395.488.635
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	54.920.628.115	27.455.106.840
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	214.153.876.642	159.339.868.997
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	12.747.250.204	2.431.210.721
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	837.571.755	975.458.100
	437.436.326.571	276.597.133.293
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.992.658.506	6.243.177.338
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cổ tức	900.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.630.280.806	7.925.481.918
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	107.423.800.880	118.423.800.880
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	252.402.900.000	-
- Ông Trần Đình Thuận	131.802.900.000	-
- Ông Phạm Văn Tiến	120.600.000.000	-
Tạm ứng	13.161.861.509	20.245.256.886
Đặt cọc	-	275.000.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	500.208.084	171.505.456
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư (iii)	716.249.975.000	567.063.785.000
- Ông Nguyễn Quang Hiền	-	223.000.000.000
- Ông Bùi Danh Quân	99.263.975.000	99.263.785.000
- Ông Nguyễn Hồng Dũng	244.800.000.000	244.800.000.000
- Ông Nguyễn Phú Quân	372.186.000.000	-
Phải thu khác	5.376.076.116	101.337.439.821
- Ông Vũ Đức Trung	-	43.092.100.000
- Ông Nguyễn Hữu Bình	-	40.000.000.000
- Ông Phạm Đức Vinh	-	10.000.000.000
- Khác	5.376.076.116	8.245.339.821
	1.122.645.102.395	1.090.167.269.961
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.379.628.593	3.025.265.315
Tổng các khoản phải thu	1.573.453.716.065	1.376.032.845.907
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(48.238.574.320)	(57.687.979.119)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	1.525.215.141.745	1.318.344.866.788

(i) Số tiền phản ánh số tiền phải thu trái phiếu Sông Đà - Thăng Long, số tiền 35,4 tỷ đồng và số tiền phải thu gốc và lãi của 78 trái phiếu Công ty cổ phần du lịch Minh Đức với tổng số tiền khoảng 61 tỷ do đã đáo hạn thanh toán.

(ii) Bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh ngắn hạn để đầu tư với Ông Trần Đình Thuận và Ông Phạm Văn Tiến với mức lãi suất cố định.

(iii) Phải thu thanh lý các khoản đầu tư tại thời điểm cuối năm gồm:

- Khoản phải thu ông Bùi Danh Quân số tiền 99,3 tỷ từ việc thanh lý 863.165 cổ phần công ty CP XNK Rau quả 1 trong năm 2019.
- Khoản phải thu ông Nguyễn Hồng Dũng, số tiền 244,8 tỷ đồng từ việc thanh lý 2,4 triệu cổ phiếu công ty Cổ phần điện cơ thống nhất trong năm 2019.
- Khoản phải thu ông Nguyễn Phú Quân, số tiền 372,2 tỷ đồng từ việc thanh lý 10,7 triệu cổ phiếu Tổng Công ty Rau quả Nông sản trong năm 2020, đã thu được toàn bộ số tiền trên vào ngày 8 tháng 5 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Ấn chỉ	674.358.826	-	558.811.672	-
Công cụ và dụng cụ	28.322.727	-	179.887.964	-
TỔNG CỘNG	702.681.553	-	738.699.636	-

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i>
	Số dư đầu kỳ	82.249.820.267
Phát sinh trong kỳ	245.347.963.711	141.912.010.820
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(166.292.418.720)	(87.875.951.168)
Số dư cuối kỳ	161.305.365.258	82.249.820.267

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Thuế thu nhập cán bộ nhân viên	141.251.059
Thuế TNDN ứng trước	1.787.884.922	1.787.884.922
Thuế khác	140.295.357	151.186.428
TỔNG CỘNG	2.069.431.338	2.022.394.060

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7.000.000.000 VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.327.670.591	2.100.123.144	14.140.794.550	30.000.000	32.598.588.285
- Mua trong năm	-	965.995.000	2.454.260.182	34.155.000	3.454.410.182
- Thanh lý	-	(46.000.000)	-	-	(46.000.000)
Số cuối năm	16.327.670.591	3.020.118.144	16.595.054.732	64.155.000	36.006.998.467
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5.388.131.295	1.758.586.495	12.486.018.140	27.065.074	19.659.801.004
- Khấu hao trong năm	653.106.824	229.099.088	726.950.306	18.051.676	1.627.207.894
- Thanh lý	-	(46.000.000)	-	-	(46.000.000)
Số cuối năm	6.041.238.119	1.941.685.583	13.212.968.446	45.116.750	21.241.008.898
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.939.539.296	341.536.649	1.654.776.410	2.934.926	12.938.787.281
Số cuối năm	10.286.432.472	1.078.432.561	3.382.086.286	19.038.250	14.765.989.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm
 máy tính

Nguyên giá

Số đầu năm 2.186.000.000

- Mua trong năm -

Số cuối năm 2.186.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm 2.118.000.000

- Hao mòn trong năm 51.000.000

Số cuối năm 2.169.000.000

Giá trị còn lại

Số đầu năm 68.000.000

Số cuối năm 17.000.000

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa

Nguyên giá

Số đầu năm 13.861.782.136

Số cuối năm 13.861.782.136

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm 4.574.388.096

- Khấu hao trong năm 554.471.284

Số cuối năm 5.128.859.380

Giá trị còn lại

Số đầu năm 9.287.394.040

Số cuối năm 8.732.922.756

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm
 Số cuối năm (trình bày lại)

Phải trả về nhượng tái bảo hiểm 202.907.276.542 143.384.589.595

Phải trả về bồi thường bảo hiểm 69.268.753.663 56.265.735.195

Phải trả về hoa hồng 21.353.190.781 1.492.895.542

Phải trả về hoạt động đồng bảo hiểm 975.664.443 2.802.222.502

Phải trả khác 4.933.789.009 5.844.669.299

TỔNG CỘNG 299.438.674.438 209.790.112.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	12.958.641.106	53.875.754.256	(51.740.233.202)	15.094.162.160
Thuế thu nhập cá nhân	1.551.819.409	10.915.707.900	(11.289.581.179)	1.177.946.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế khác	162.533.402	478.159.896	(322.967.120)	317.726.178
TỔNG CỘNG	14.672.993.917	65.269.622.052	(63.352.781.501)	16.589.834.468

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	5.708.027.479	5.320.221.653
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	674.880.031	2.288.834.488
Quỹ cháy nổ bắt buộc	936.359.663	683.194.977
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	1.397.675.944	703.442.780
Các chi phí phải trả khác	88.037.778.554	25.410.686.213
TỔNG CỘNG	96.754.721.671	34.406.380.111

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.000.000	126.000.000
Kinh phí công đoàn	1.592.417.989	1.031.172.454
Bảo hiểm xã hội	641.286.068	528.306.901
Bảo hiểm y tế	14.967.543	17.469.716
Bảo hiểm thất nghiệp	4.575.600	8.079.590
Cổ tức phải trả	1.058.867.890	1.110.087.610
Các khoản phải trả khác	27.350.321.748	15.061.349.125
TỔNG CỘNG	30.788.436.838	17.882.465.396
Dài hạn		
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	445.102.870	472.202.870
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	308.399.102	-
TỔNG CỘNG	753.501.972	472.202.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Số dư đầu kỳ	18.738.826.288	25.439.812.166
Phát sinh trong kỳ	148.698.193.269	32.781.330.822
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	<u>(58.205.591.678)</u>	<u>(39.482.316.700)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>109.231.427.879</u>	<u>18.738.826.288</u>

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Số đầu năm (trình bày lại)			
Dự phòng phí chưa được hưởng	826.213.159.579	(70.004.914.510)	756.208.245.069
- Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	186.061.913.669	(3.580.491.674)	182.481.421.995
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	640.151.245.910	(66.424.422.836)	573.726.823.074
Dự phòng bồi thường	310.137.374.677	(137.827.087.464)	172.310.287.213
- Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	234.986.613.153	(131.263.942.377)	103.722.670.776
- Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	75.150.761.524	(6.563.145.087)	68.587.616.437
Dự phòng dao động lớn	<u>43.488.638.047</u>	-	<u>43.488.638.047</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.179.839.172.303</u>	<u>(207.832.001.974)</u>	<u>972.007.170.329</u>
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.438.710.408.045	(184.382.111.727)	1.254.328.296.318
- Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	501.011.024.349	(85.970.851.271)	415.040.173.078
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	937.699.383.696	(98.411.260.456)	839.288.123.240
Dự phòng bồi thường	386.541.808.294	(133.758.894.852)	252.782.913.442
- Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	284.296.947.656	(123.001.268.808)	161.295.678.848
- Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	102.244.860.638	(10.757.626.044)	91.487.234.594
Dự phòng dao động lớn	<u>65.480.853.243</u>	-	<u>65.480.853.243</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.890.733.069.582</u>	<u>(318.141.006.579)</u>	<u>1.572.592.063.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	501.011.024.349	186.061.913.669
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	47.535.645.187	49.398.974.549
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	14.989.024.847	17.358.858.937
Bảo hiểm hàng không	1.722.641.734	61.556.451
Bảo hiểm xe cơ giới	806.918.912.924	531.339.709.559
Bảo hiểm cháy nổ	46.834.594.443	28.620.823.885
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	15.402.615.020	7.395.641.507
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.123.470.787	5.847.527.503
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	124.218.628	-
Bảo hiểm nông nghiệp	48.260.126	128.153.519
TỔNG CỘNG	1.438.710.408.045	826.213.159.579

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	85.970.851.271	3.580.491.674
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	39.363.963.488	37.933.747.010
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	522.710.130	1.765.199.165
Bảo hiểm hàng không	1.545.240.988	-
Bảo hiểm xe cơ giới	25.330.827.617	3.507.054.943
Bảo hiểm cháy nổ	20.015.955.395	17.331.464.742
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	11.426.435.542	4.361.980.013
Bảo hiểm trách nhiệm chung	206.127.296	1.524.976.963
TỔNG CỘNG	184.382.111.727	70.004.914.510

19.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	21.358.071.278	10.802.317.050
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	61.389.875.334	58.336.674.941
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	24.559.567.414	27.615.341.796
Bảo hiểm hàng không	107.947.277	5.800.861
Bảo hiểm xe cơ giới	180.647.365.806	127.249.958.799
Bảo hiểm cháy nổ	78.364.117.782	74.748.613.505
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	15.737.263.771	7.879.260.872
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.341.012.577	3.353.298.709
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7.453.118	-
Bảo hiểm nông nghiệp	29.133.937	146.108.144
TỔNG CỘNG	386.541.808.294	310.137.374.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.762.193.688	235.326.080
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	41.737.251.859	40.469.561.012
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.667.939.030	17.928.224.863
Bảo hiểm hàng không	92.714.459	-
Bảo hiểm xe cơ giới	5.756.354.370	6.692.804.626
Bảo hiểm cháy nổ	66.412.662.690	68.611.844.692
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.482.463.938	1.940.145.559
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.847.314.818	1.949.180.632
TỔNG CỘNG	<u>133.758.894.852</u>	<u>137.827.087.464</u>

19.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Số dư đầu năm	34.525.539.452	24.542.030.436
Số trích lập thêm trong năm	16.983.601.212	9.983.509.016
Số sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>51.509.140.664</u>	<u>34.525.539.452</u>

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số dư đầu năm	8.963.098.595	4.953.507.038
Số trích lập thêm trong năm	5.008.613.984	4.009.591.557
Số sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>13.971.712.579</u>	<u>8.963.098.595</u>

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI RIÊNG CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đông	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Năm trước (trình bày lại)					
Số đầu năm	1.000.000.000.000	1.502.647.488	7.840.403.078	7.229.912.881	1.016.572.963.447
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.736.616.110	11.736.616.110
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	675.104.048	(675.104.048)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(229.912.881)	(229.912.881)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.000.000.000.000	1.502.647.488	8.515.507.126	18.061.512.062	1.028.079.666.676
Năm nay					
Số đầu năm	1.000.000.000.000	1.502.647.488	8.515.507.126	18.061.512.062	1.028.079.666.676
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	17.357.956.564	17.357.956.564
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	867.897.828	(867.897.828)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.655.841.723)	(1.655.841.723)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.000.000.000.000	1.502.647.488	9.383.404.954	32.895.729.075	1.043.781.781.517

(*) Theo Tờ trình số 04/2020/TTr-BSH-HĐQT đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI RIÊNG CHÍNHH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	
					Vốn góp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	9.983.332	9,98%	9.983.332	9,98%	99.833.320.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	6.930.000	6,93%	6.930.000	6,93%	69.300.000.000
Công ty CP Đầu tư kinh doanh và TM Quang Vinh	4.981.482	4,98%	4.981.482	4,98%	49.814.820.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn tài chính quốc tế IFC	9.830.980	9,83%	9.830.980	9,83%	98.309.800.000
Công ty cổ phần tập đoàn T&T	6.485.000	6,49%	6.485.000	6,49%	64.850.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	4.285.714	4,29%	4.285.714	4,29%	42.857.140.000
Cổ đông khác	57.503.492	57,50%	57.503.492	57,50%	575.034.920.000
TỔNG CỘNG	100.000.000	100%	100.000.000	100%	1.000.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Phí bảo hiểm gốc	2.373.341.667.923	1.463.323.845.065
Phí nhận tái bảo hiểm	131.683.716.225	63.780.381.851
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(612.497.248.466)	(354.874.397.560)
TỔNG CỘNG	1.892.528.135.682	1.172.229.829.356

21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	561.225.312.913	239.370.016.075
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	101.477.504.968	76.720.588.291
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	59.410.272.923	69.317.567.019
Bảo hiểm hàng không	3.271.900.437	-
Bảo hiểm xe cơ giới	1.517.673.206.727	999.674.920.278
Bảo hiểm cháy nổ	90.883.745.942	57.255.705.438
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	32.087.512.421	13.466.180.239
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.063.774.337	7.518.867.725
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	248.437.255	-
TỔNG CỘNG	2.373.341.667.923	1.463.323.845.065

21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	31.255.215.471	9.824.877.766
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	8.599.917.728	10.027.284.866
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	545.826.465	117.868.728
Bảo hiểm hàng không	173.383.031	123.112.901
Bảo hiểm xe cơ giới	80.210.110.242	37.678.778.098
Bảo hiểm cháy nổ	9.518.458.685	2.307.522.192
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.035.522.136	1.724.757.045
Bảo hiểm trách nhiệm chung	248.762.215	1.719.873.217
Bảo hiểm nông nghiệp	96.520.252	256.307.038
TỔNG CỘNG	131.683.716.225	63.780.381.851

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	305.803.864.570	127.794.169.646
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(114.377.197.217)	71.256.002.227
TỔNG CỘNG	191.426.667.353	199.050.171.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	91.618.401.003	7.844.202.759
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	89.767.016.791	65.277.853.406
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.090.840.519	7.060.796.660
Bảo hiểm hàng không	3.090.481.975	-
Bảo hiểm xe cơ giới	50.279.806.617	2.035.509.322
Bảo hiểm cháy nổ	45.269.260.364	34.319.754.319
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	23.099.533.301	8.839.946.535
Bảo hiểm trách nhiệm chung	588.524.000	2.416.106.645
TỔNG CỘNG	305.803.864.570	127.794.169.646

23. CHI BỒI THƯỜNG

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	767.266.155.994	542.900.428.027
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	708.157.833.162	502.481.137.191
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	59.108.322.832	40.419.290.836
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(7.788.005.704)	(9.265.538.236)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(74.201.244.249)	(123.574.101.141)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	76.404.433.617	29.029.204.827
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.068.192.612	39.704.319.011
TỔNG CỘNG	765.749.532.270	478.794.312.488

23.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	51.720.292.176	28.765.123.160
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	18.689.382.026	17.405.259.389
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	17.469.982.433	26.415.992.088
Bảo hiểm xe cơ giới	598.979.431.620	425.726.376.195
Bảo hiểm cháy nổ	14.226.190.352	724.020.211
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	6.765.341.331	2.144.883.346
Bảo hiểm trách nhiệm chung	299.713.224	1.299.482.802
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7.500.000	-
TỔNG CỘNG	708.157.833.162	502.481.137.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	15.788.122.276	8.225.858.562
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	6.043.668.936	4.867.544.810
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	9.077.370	83.254.853
Bảo hiểm hàng không	13.921.965	152.900.474
Bảo hiểm xe cơ giới	35.709.677.948	22.855.307.673
Bảo hiểm cháy nổ	-	971.508.997
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.301.802.782	2.400.770.572
Bảo hiểm trách nhiệm chung	90.128	731.063.341
Bảo hiểm nông nghiệp	241.961.427	131.081.554
TỔNG CỘNG	59.108.322.832	40.419.290.836

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.635.272.678	6.167.741.470
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	23.314.628.924	19.063.766.610
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5.839.415.232	11.768.341.680
Bảo hiểm xe cơ giới	32.698.420.632	83.400.809.232
Bảo hiểm cháy nổ	10.331.307.445	2.964.597.241
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	371.621.271	208.844.908
Bảo hiểm trách nhiệm chung	10.578.067	-
TỔNG CỘNG	74.201.244.249	123.574.101.141

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Chi hoa hồng bảo hiểm	166.292.418.720	87.875.951.168
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	65.444.685.068	20.133.152.009
Chi phí nhân viên	220.212.754.197	151.863.851.381
Chi phí nguyên vật liệu	21.047.606.818	17.038.296.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	682.320.751	854.529.994
Thuế và các khoản lệ phí khác	12.152.953.409	2.917.367.290
Chi khác (*)	813.445.383.027	443.504.609.059
TỔNG CỘNG	1.299.278.121.990	724.187.757.064

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lãi tiền gửi	35.314.788.751	15.713.077.440
Lãi đầu tư trái phiếu	-	10.649.730.816
Cổ tức và lợi nhuận được chia	36.906.152.400	46.113.881.350
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.784.841.504	1.236.179.913
Lãi từ bán chứng khoán và thanh lý đầu tư	367.889.189.641	221.708.205.802
Doanh thu hoạt động tài chính khác	63.514.487.945	25.163.159.716
TỔNG CỘNG	506.409.460.241	320.584.235.037

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.528.341.939	4.438.562.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.340.489	19.867.834
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	21.233.243.989	2.807.956.380
Chi phí hoạt động tài chính khác	141.658.433	343.315.656
TỔNG CỘNG	29.945.584.850	7.609.702.207

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Chi phí nhân viên	77.260.291.757	66.011.906.039
Chi phí nguyên vật liệu	227.133.355	934.853.488
Chi phí đồ dùng văn phòng	498.031.301	600.463.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	995.887.143	1.230.803.249
Thuế và các khoản lệ phí khác	14.157.145.600	10.765.022.482
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	3.520.438.247	(5.808.660.995)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.040.614.685	21.018.501.274
Chi phí bằng tiền khác	19.074.103.163	6.365.936.794
TỔNG CỘNG	134.773.645.251	101.118.826.003

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại	102.543.895	710.885.088
TỔNG CỘNG	102.543.895	710.885.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lãi kế toán trước thuế	17.255.412.669	11.025.731.022
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	18.367.421.000	9.191.025.208
Hoa hồng phải trả liên quan đến phí bảo hiểm phải thu năm nay	7.620.923.776	6.773.786.901
Khấu hao văn phòng	1.207.578.108	1.207.578.108
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	936.000.000	900.000.000
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	8.602.919.116	309.660.199
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(45.221.934.810)	(51.097.537.559)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(36.906.152.400)	(46.113.881.350)
Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá	(1.541.995.509)	-
Hoa hồng phải trả liên quan đến phí bảo hiểm phải thu năm trước	(6.773.786.901)	(4.983.656.209)
Lỗ tính thuế TNDN	(9.599.101.141)	(30.880.781.329)
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	-	-

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.758.204.255	3.347.261.258		
<i>Khấu hao văn phòng</i>	2.234.019.500	1.992.503.878	241.515.622	241.515.621
<i>Chi phí dự trả hoa hồng cho phí bảo hiểm phải thu</i>	1.524.184.755	1.354.757.380	169.427.375	358.026.138
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	308.399.102	-		
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	308.399.102	-	308.399.102	(111.343.329)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			102.543.895	710.885.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông lớn và có cùng Chủ tịch HĐQT	Thu nhập từ lãi tiền gửi	15.693.868.493	12.067.347.943
		Doanh thu khai thác bảo hiểm Bảo an tín	4.110.784.923	-
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác BH Bảo an tín	(1.027.696.231)	-
		Chi phí tư vấn sản phẩm Bảo an Tín	(1.849.853.215)	-
		Chi phí quản lý cho Sản phẩm Bảo an tín	(411.078.492)	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Thu nhập từ lãi tiền gửi	9.263.213.699	2.856.356.164
		Doanh thu khai thác bảo hiểm Bảo an tín	167.610.526.774	148.800.649.800
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác BH Bảo an tín	(50.283.158.032)	(44.640.194.940)
		Chi phí tư vấn sản phẩm Bảo an tín	(100.414.191.352)	(89.280.389.880)
		Chi phí quản lý cho sản phẩm Bảo an tín	(5.863.833.025)	(5.208.022.743)
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào	Công ty con	Doanh thu nhận tái bảo hiểm	5.534.068.596	2.273.272.026
		Chi phí hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(1.375.347.602)	(684.044.142)
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc	Doanh thu ủy thác đầu tư tài chính	51.695.100.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ doanh thu và chi phí với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Cổ đông lớn và có cùng Chủ tịch HĐQT	Tiền gửi thanh toán	51.874.649.001	16.647.957.251
		Tương đương tiền	100.000.000	4.000.000.000
		Tiền gửi ngắn hạn	361.000.000.000	142.100.000.000
		Tiền gửi dài hạn	107.000.000.000	41.000.000.000
		Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	7.000.000.000	16.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	15.875.262.192	3.813.912.877
		Phải thu liên quan khai thác sản phẩm Bảo an tín	554.705.848	442.299.867
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Tiền gửi ngắn hạn	150.000.000.000	55.000.000.000
		Tiền gửi dài hạn	56.000.000.000	20.000.000.000
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	9.483.550.685	3.469.849.315
		Phải thu liên quan khai thác sản phẩm Bảo an tín	23.724.400.000	16.175.357.000
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Công ty con	Góp vốn	36.423.858.150	36.423.858.150
		Phải thu phí bảo hiểm nhận tái	3.672.981.031	2.962.637.289
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc	Phải thu khác	-	43.092.100.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các khoản chi bổ sung lương	8.214.511.781	6.005.781.781
TỔNG CỘNG	8.214.511.781	6.005.781.781

Ngoài lương và các khoản chi bổ sung lương, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	3.562.760.778	18.342.526.491
Từ 1 đến 5 năm	34.927.368.496	28.005.833.468
TỔNG CỘNG	38.490.129.274	46.348.359.959

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	127.220.199.338	93.427.938.113
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	13.981.827.056	-
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	28.801	11.847
Lãi phải thu quá hạn theo dõi ngoại bảng (VND)	15.303.150.000	-

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề này sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	552.424	549.805	100%
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	573.703	351.864	163%

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

33.1 Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

33.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

33.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường, đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

33.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 50. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

34.1 Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 50. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Tín dụng đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào Ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị tính: trVND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Số cuối năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	60.197	13.663	3.274	15.232	(12.839)
Phải thu từ hoạt động tài chính	344.064	-	-	107.424	(35.400)
TỔNG CỘNG	404.261	13.663	3.274	122.656	(48.239)
Số đầu năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	34.822	4.817	2.673	25.384	(22.288)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	118.424	(35.400)
TỔNG CỘNG	34.822	4.817	2.673	143.808	(57.688)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

34.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rủi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Số cuối năm				
Phải trả về bảo hiểm	91.597.608.887	-	-	91.597.608.887
Phải trả về tái bảo hiểm	-	202.907.276.542	-	202.907.276.542
Chi phí phải trả	-	96.754.721.671	-	96.754.721.671
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	452.022.661.537	-	-	452.022.661.537
Các khoản phải trả khác	35.722.225.847	-	753.501.972	36.475.727.819
TỔNG CỘNG	579.342.496.271	299.661.998.213	753.501.972	879.757.996.456

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Số đầu năm				
Phải trả về bảo hiểm	60.560.853.239	-	-	60.560.853.239
Phải trả về tái bảo hiểm	-	143.384.589.595	-	143.384.589.595
Chi phí phải trả	-	34.406.380.111	-	34.406.380.111
Dự phòng phải trả bồi thường	353.626.012.724	-	-	353.626.012.724
Các khoản phải trả khác	23.727.134.695	-	472.202.870	24.199.337.565
TỔNG CỘNG	437.914.000.658	177.790.969.706	472.202.870	616.177.173.234

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu, giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách hạn chế tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều. Rủi ro thị trường lớn nhất đối với Tổng Công ty năm 2020 là rủi ro lãi suất. Tổng Công ty không gặp vấn đề về chi phí lãi vay mà vấn đề của Tổng Công ty là rủi ro về lãi suất giảm làm suy giảm đáng kể lợi nhuận đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá ngoại tệ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	5%	1.583.407.304
	-5%	(1.583.407.304)
Năm trước	5%	559.986.459
	-5%	(559.986.459)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch trong khi danh mục cổ phiếu chưa niêm yết đồng thời có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi. Tình hình tài chính của các công ty mà Tổng Công ty đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả danh mục đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động xấu do điều kiện thị trường và hành vi của các nhà đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tổng Công ty được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu giữ ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị sổ sách của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty là 42.931.542.886 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 102.919.592.858 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm 2.903.908.333 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: giảm 8.378.001.661 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng 814.462.699 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.498.746.666 VND).

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	42.931.542.886	(1.793.180.234)	102.919.592.858	(16.289.576.245)	86.630.016.613
- Cổ phiếu niêm yết	12.099.279.319	-	57.559.429.761	(3.909.245.161)	53.650.184.600
- Cổ phiếu chưa niêm yết	30.832.263.567	(1.793.180.234)	45.360.163.097	(12.380.331.084)	32.979.832.013
Tiền gửi ngắn hạn	551.600.000.000	-	215.100.000.000	-	215.100.000.000
Phải thu khách hàng	437.436.326.571	(12.838.574.320)	276.597.133.293	(22.287.979.119)	(*)
Phải thu các bên liên quan	25.358.812.877	-	7.283.762.192	-	(*)
Phải thu khác	1.097.286.289.518	(35.400.000.000)	1.082.883.507.769	(35.400.000.000)	(*)
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	860.751.746.099	(35.729.640.000)	537.117.191.099	-	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.350.804.575	-	30.598.773.973	-	67.350.804.575
TỔNG CỘNG	3.082.715.522.526	(85.761.394.554)	2.252.499.961.184	(73.977.555.364)	30.598.773.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	299.438.674.438	209.790.112.133	(*)	(*)	(*)
Phải trả khác	127.543.158.509	52.288.845.507	(*)	(*)	(*)
TỔNG CỘNG	426.981.832.947	262.078.957.640			

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích đến thời điểm hiện tại:

Năm tổn thất	Đơn vị tính: triệu đồng					
	2016	2017	2018	2019	2020	Số ước tính/Số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại
Số ước tính chi bồi thường						
Vào cuối năm tổn thất	199.147.762.770	286.377.262.932	318.912.494.816	487.625.618.836	811.904.234.046	811.904.234.046
1 năm sau	183.970.133.855	401.778.130.633	329.970.615.676	567.525.548.382	-	567.525.548.382
2 năm sau	196.456.684.024	405.093.290.049	320.794.654.791	-	-	320.794.654.791
3 năm sau	208.630.362.528	404.768.403.797	-	-	-	404.768.403.797
4 năm sau	203.745.667.434	-	-	-	-	203.745.667.434
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	203.745.667.434	404.768.403.797	320.794.654.791	567.525.548.382	811.904.234.046	2.308.738.508.450
Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
Vào cuối năm tổn thất	131.154.134.455	187.462.398.501	170.329.249.251	424.427.119.823	611.774.623.040	611.774.623.040
1 năm sau	178.291.278.786	390.911.916.922	282.564.896.547	553.297.644.946	-	553.297.644.946
2 năm sau	194.783.825.571	396.699.156.829	302.452.815.468	-	-	302.452.815.468
3 năm sau	195.197.586.572	397.115.239.968	-	-	-	397.115.239.968
4 năm sau	200.114.515.849	-	-	-	-	200.114.515.849
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	200.114.515.849	397.115.239.968	302.452.815.468	553.297.644.946	611.774.623.040	2.064.754.839.271
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	3.631.151.585	7.653.163.829	18.341.839.323	14.227.903.436	200.129.611.006	243.983.669.179
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2015 về trước						40.313.278.477
Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	4.597.904.664	118.391.140.865	1.882.159.975	79.899.929.546	-	-
Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	2,26%	29,25%	0,59%	14,08%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2020, Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đã thực hiện kiểm tra chuyên đề tại Tổng Công ty bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội và đưa ra kết luận trên biên bản làm việc tại Tổng Công ty dựa trên các số liệu báo cáo tài chính năm 2019.

Theo biên bản làm việc trên và các sai sót của năm trước đã phát hiện ra trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng đầu kỳ cho năm tài chính 2019 và để sửa chữa các sai sót của năm trước, cụ thể như sau:

Trích từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Số đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)
122	1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	37.1	(16.789.533.418)	499.957.173	(16.289.576.245)
131.1	2. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	37.2	310.286.834.405	(34.665.159.212)	275.621.675.193
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	37.3	1.080.127.654.081	10.039.615.880	1.090.167.269.961
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	37.4	(64.195.011.575)	6.507.032.456	(57.687.979.119)
151.1	5. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		83.112.422.229	(862.601.962)	82.249.820.267
152	6. Thuế GTGT được khấu trừ	37.5	4.870.942.093	2.011.087.587	6.882.029.680
191	7. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		74.281.972.490	(4.277.057.980)	70.004.914.510
192	8. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	37.6	143.227.735.802	(5.400.648.338)	137.827.087.464
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.575.446.308.599	(26.147.774.396)	2.549.298.534.203
311.1	1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	37.9	205.275.004.839	(1.329.562.005)	203.945.442.834
318.2	2. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		19.817.821.993	(1.078.995.705)	18.738.826.288
329.1	3. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	37.7	840.681.281.376	(14.468.121.797)	826.213.159.579
329.2	4. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	37.8	317.561.556.502	(7.424.181.825)	310.137.374.677
329.3	5. Dự phòng dao động lớn		43.570.086.263	(81.448.216)	43.488.638.047
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.826.976.910	(1.765.464.848)	18.061.512.062
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.575.446.308.599	(26.147.774.396)	2.549.298.534.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết các điều chỉnh như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số trước điều chỉnh (Số đã trình bày)	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh (trình bày lại)
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	37.2.1	1.472.994.795.239	(9.670.950.174)	1.463.323.845.065
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	37.7	(369.342.519.357)	14.468.121.797	(354.874.397.560)
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	37.9.1	(129.320.298.241)	1.526.128.595	(127.794.169.646)
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(66.978.944.247)	(4.277.057.980)	(71.256.002.227)
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		38.905.754.367	576.562.333	39.482.316.700
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	37.2.2	148.568.310.179	(24.994.209.038)	123.574.101.141
13	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	37.8	(36.453.386.652)	7.424.181.825	(29.029.204.827)
14	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	37.6	(34.303.670.673)	(5.400.648.338)	(39.704.319.011)
16	Tăng giảm dự phòng dao động lớn		(14.074.548.789)	81.448.216	(13.993.100.573)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(87.319.215.988)	(556.735.180)	(87.875.951.168)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(636.311.805.896)	-	(636.311.805.896)
23	Doanh thu hoạt động tài chính	37.3	310.544.619.157	10.039.615.880	320.584.235.037
24	Chi phí hoạt động tài chính	37.1	(8.109.659.380)	499.957.173	(7.609.702.207)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.10	(109.636.946.046)	8.518.120.043	(101.118.826.003)
50	Tổng lợi nhuận trước thuế		12.791.195.870	(1.765.464.848)	11.025.731.022
60	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.502.080.958	(1.765.464.848)	11.736.616.110

37.1 Điều chỉnh dự phòng giảm giá kinh doanh chứng khoán bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Cổ phiếu	Số đã trình bày	Số liệu trình bày lại	Điều chỉnh
ACV	(96.436.000)	(73.086.000)	(23.350.000)
BSR	(3.289.610.392)	(3.931.103.725)	641.493.333
LTG	(3.114.761.713)	(3.170.936.713)	56.175.000
MPC	(4.399.135.575)	(3.821.930.575)	(577.205.000)
QNS	(1.480.387.404)	(1.883.231.244)	402.843.840
TỔNG CỘNG	(12.380.331.084)	(12.880.288.257)	499.957.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

37.2 Điều chỉnh phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Thuyết minh</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền</i>
37.2.1	Giảm các khoản phải thu phí bảo hiểm do quá hạn nộp phí bảo hiểm gốc	9.670.950.174
37.2.2	Giảm các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm	24.994.209.038
		34.665.159.212

37.3 Tăng các khoản phải thu ngắn hạn khác 10.039.615.880 đồng do tăng dự thu lãi trái phiếu Minh Đức.

37.4 Giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi 6.507.032.456 đồng do giảm phí bảo hiểm gốc quá hạn (tương ứng với điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh số 37.2.1).

37.5 Tăng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ thêm 2.011.087.587 đồng do thay đổi tỷ lệ thuế GTGT được khấu trừ cả năm 2019.

37.6 Giảm dự phòng bồi thường tái bảo hiểm cho khoản nợ chưa thanh toán, số tiền là 5.400.648.338 đồng do ảnh hưởng của việc điều chỉnh dự phòng chưa thanh toán được trình bày trong Thuyết minh số 37.8.

37.7 Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, số tiền 14.468.121.797 đồng do tác động của việc điều chỉnh giảm phí bảo hiểm gốc được trình bày trong Thuyết minh số 37.2.1

37.8 Điều chỉnh dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Thuyết minh</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền</i>
37.8.1	Các vụ tổn thất bị theo dõi trùng	6.965.272.518
37.8.2	Các vụ tổn thất thông báo năm trước – Nghiệp vụ Xe cơ giới	113.450.000
37.8.3	Các vụ tổn thất thông báo năm trước – Nghiệp vụ Sức khỏe	53.289.002
37.8.4	Điều chỉnh dự phòng bồi thường chưa thông báo tổn thất (IBNR)	292.170.305
		7.424.181.825

37.9 Điều chỉnh các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Thuyết minh</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền</i>
37.9.1	Giảm phí nhượng tái phải trả	1.526.128.595
37.9.2	Giảm hoa hồng nhượng tái phải thu	(502.433.372)
37.9.3	Giảm hoa hồng gốc phải trả	305.866.782
		1.329.562.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

37.10 Điều chỉnh chi phí quản lý bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Thuyết minh</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền</i>
37.10.1	Giảm thuế và các khoản phí khác (tương ứng với điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh số 37.5)	2.011.087.587
37.10.2	Giảm dự phòng phải thu khó đòi (tương ứng với điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh số 37.4)	6.507.032.456
		8.518.120.043


38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

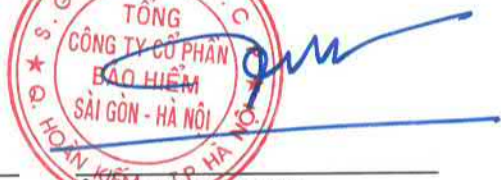
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

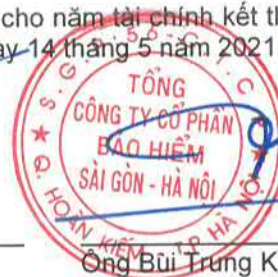
39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 14 tháng 5 năm 2021.


 Bà Nguyễn Thị Ngân
 Người lập


 Ông Vũ Đức Trung
 Phó Tổng Giám Đốc


 Ông Bùi Trung Kiên
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 5 năm 2021